

UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ BÌNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Hoà Bình

2. Địa chỉ: Trường có 01 điểm chính và 02 điểm lẻ

+ Trụ sở chính: Ấp 3, xã Hoà Bình, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

+ Công thông tin điện tử: <http://thhoabinh2.pgdtamnong.edu.vn>

+ Điểm lẻ 1: Ấp 2, xã Hoà Bình, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

+ Điểm lẻ 2: Ấp 5, xã Hoà Bình, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

3. Trường Tiểu học Hoà Bình thuộc loại hình công lập, do UBND huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp thành lập và trực tiếp quản lý.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

Trở thành một hệ thống trường giáo dục có chất lượng, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước.

Trường Tiểu học Hoà Bình luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp, truyền đạt mới mẻ giúp học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để trở thành ngôi trường tiên phong thực hiện nâng cao chất lượng giáo dục. Duy trì và phấn đấu trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ I.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Ngày 14/7/1998 được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp ra Quyết định số 118/1998/QĐ.TL thành lập Trường Tiểu học Hoà Bình. Đến năm 1999 được tách ra thành 02 trường đổi tên thành là Trường Phổ thông Cơ sở Hoà Bình (quản lý học sinh cấp 2 và học sinh tiểu học ấp 3,4,5) và Trường Tiểu học Hoà Bình (quản lý học sinh tiểu học ấp 1,2).

Đến tháng 8 năm 2006 Trường Phổ thông Cơ sở Hoà Bình được tách ra thành 02 trường là trường Trung học Cơ sở Hoà Bình và Trường Tiểu học Hoà

Bình B. Trường Tiểu học Hoà Bình thành Trường Tiểu học Hoà Bình A.

Đến tháng 2 năm 2022 Trường Tiểu học Hoà Bình B được đổi tên thành trường Tiểu học Hoà Bình 2. Trường Tiểu học Hoà Bình A được đổi tên thành trường Tiểu học Hoà Bình 1.

Trường Tiểu học Hoà Bình hiện nay chính thức được thành lập theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND-TCCB của UBND huyện Tam Nông vào ngày 24 tháng 10 năm 2022 trên cơ sở hợp nhất Trường Tiểu học Hoà Bình 1 và Trường Tiểu học Hoà Bình 2. Hiện nay trường gồm điểm chính (Áp 3) và 03 điểm lẻ (Áp1, Áp 2, Áp 5).

6. Thông tin người đại diện:

+ Ông Nguyễn Văn Vũ – Hiệu trưởng Trường Tiểu học Hoà Bình

+ Địa chỉ: Áp 3, xã Hoà Bình, huyện Tam Nông, Đồng Tháp

+ Số điện thoại: 0919108565

+ Gmail: nguyenvanvu.tcs@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường Tiểu học Hoà Bình thành lập theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND-TCCB ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông.

b) Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 06/QĐ-PGDĐT, ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tam Nông gồm các thành viên:

1) Ông Nguyễn Văn Vũ - Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ;

2) Ông Lương Văn Út - Phó Hiệu trưởng, kiêm Phó Bí thư Chi bộ;

3) Ông Trần Văn Phú - Giáo viên, kiêm Chủ tịch CĐCS;

4) Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích - Giáo viên, kiêm Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

5) Ông Nguyễn Trần Thanh Xuân - Tổ trưởng Tổ 2;

6) Ông Nguyễn Trung Hiếu - Tổ trưởng Tổ 3;

7) Bà Ngô Thị Diễm - Tổ trưởng Tổ 4;

8) Ông Trịnh Phi Long - Tổ trưởng Tổ 5;

9) Bà Phan Thị Thanh Mơ - Tổ trưởng Tổ Văn phòng;

10) Ông Huỳnh Văn Thừa - Công chức Văn hoá-Xã hội UBND xã Hoà Bình;

11) Ông Huỳnh Văn Đủ Anh - Trưởng ban Ban đại diện cha mẹ học sinh.

c) Cán bộ quản lý nhà trường gồm 01 hiệu trưởng và 02 phó hiệu trưởng:

+ Ông Nguyễn Văn Vũ – Hiệu trưởng (được bổ nhiệm theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND-TCCB ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông).

+ Ông Lương Văn Út – Phó Hiệu trưởng (được bổ nhiệm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND-TCCB ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông).

+ Ông Đàm Chí Tâm – Phó Hiệu trưởng (được bổ nhiệm theo Quyết định số 1016/QĐ-UBND-TCCB ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

+ Trường Tiểu học Hoà Bình có nhiệm vụ tổ chức, quản lý nhà trường; chương trình và các hoạt động giáo dục; giáo viên; học sinh; tài sản của trường; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

+ Trường Tiểu học Hoà Bình có những nhiệm vụ và quyền hạn:

1) Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2) Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng. Nhận bảo trợ và giúp các cơ quan có thẩm quyền quản lý các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền. Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và trẻ em trong địa bàn trường được phân công phụ trách.

3) Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương.

4) Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

5) Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

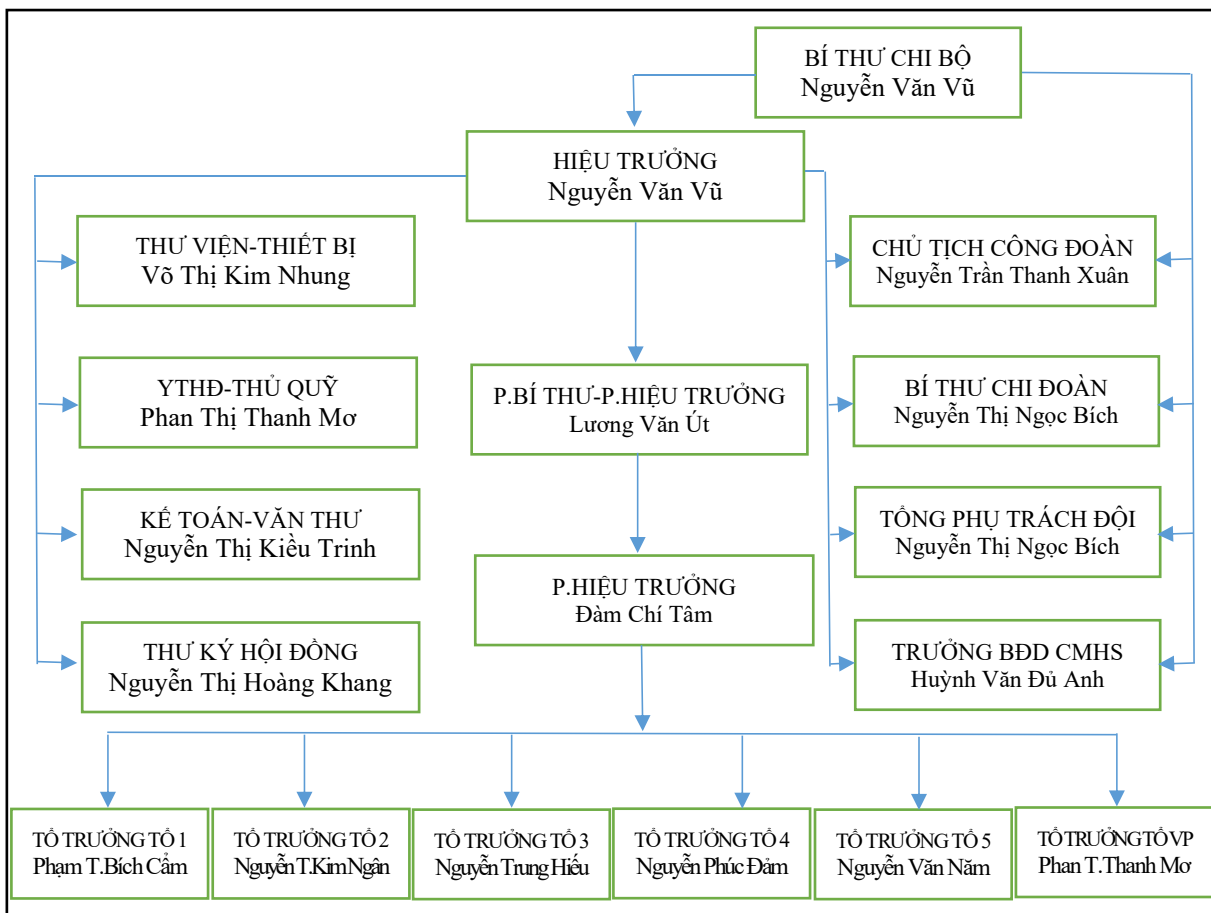
6) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

7) Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục.

8) Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

9) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



8. Trường có các văn bản khác như:

- + Kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục.
- + Quy chế dân chủ.
- + Các nghị quyết của hội đồng trường.
- + Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính.
- + Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- + Quy định, quy chế nội bộ đơn vị.

...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo					Chuẩn nghề nghiệp			Bồi dưỡng thường xuyên		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35		1	32	1	1		6	29		32	
	Giáo viên	29		1	28				2	27		29	0
I	Trong đó: Giáo viên chuyên biệt:	6			6							6	0
1	Ngoại ngữ	2			2							2	
2	Tin học												

3	Âm nhạc	1		1				1	
4	Mỹ thuật	1		1				1	
5	Thể dục (GDTC)	2		2				2	
II Cán bộ quản lý									
1	Hiệu trưởng	1		1			1	1	
2	Phó hiệu trưởng	2		2			2	2	
III Nhân viên									
1	Nhân viên văn thư	0							
2	Nhân viên kế toán	1		1			1		
3	Nhân viên thủ quỹ	0							
4	Nhân viên y tế	1			1			1	
5	Nhân viên thư viện	1		1				1	
6	Nhân viên QTCS	0							
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0							
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0							
9	Giáo vụ, tư vấn học sinh	0							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	22/22	2,4m ² /học sinh
II	Loại phòng học	-	-
1	Phòng học kiên cố	22	22,7m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
III	Số điểm trường	3	166,7học sinh
IV	Tổng diện tích đất (m²)	13.299,0m ²	26,6m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.360.0m ²	14,88m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	22	1.056,m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	2	96m ²
3	Diện tích phòng đa năng (m ²)	1	48m ²
4	Diện tích phòng nghệ thuật (m ²)	1	48m ²
5	Diện tích phòng Khoa học - Công nghệ (m ²)	1	48m ²
6	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	2	104m ²
7	Diện tích phòng tin học (m ²)	1	56m ²
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	2	96m ²
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	-	-
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	48m ²
11	Diện tích phòng nghỉ của giáo viên	1	24m ²
12	Diện tích phòng Đảng – Đoàn thể	1	24m ²
13	Diện tích phòng Y tế học đường	1	24m ²
14	Diện tích phòng Văn phòng trường	1	24m ²
15	Diện tích phòng Tư vấn tâm lý học đường	1	24m ²
16	Diện tích phòng Họp giáo viên	1	56m ²
17	Diện tích phòng Hiệu trưởng	1	24m ²
18	Diện tích phòng Phó Hiệu trưởng	1	24m ²

19	Diện tích phòng Bảo vệ	1	9m ²
20	Diện tích phòng kho	1	24m ²
21	Diện tích phòng dụng cụ Giáo dục thể chất	1	16m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	22	22/22
1.1	Khối lớp 1	4	4/4
1.2	Khối lớp 2	4	5/5
1.3	Khối lớp 3	5	5/5
1.4	Khối lớp 4	4	4/4
1.5	Khối lớp 5	5	5/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		22/22
2.1	Khối lớp 1	4	4/4
2.2	Khối lớp 2	4	5/5
2.3	Khối lớp 3	5	5/5
2.4	Khối lớp 4	4	4/4
2.5	Khối lớp 5	5	5/5
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	22	22/22
2	Cát xét	2	2/22
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/22
5	Máy vi tính	15	15
6		

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
				Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3			16		0,32m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-	-

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	-
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	-
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	-
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	-
XV	Tường rào xây	x	-

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của CSGD; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Nhà trường xác định mục đích của công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục là cơ sở để xem xét, kiểm tra đánh giá theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT để xác định thực trạng, hiệu quả, nhân lực, CSVC từ đó, thực hiện các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Ban thực hiện

xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện nhằm đáp ứng theo yêu cầu của các tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

+ Nhà trường thực hiện tốt công tác kiểm định chất lượng giáo dục, được Sở GDĐT tạo tỉnh Đồng Tháp ra quyết định công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 theo Quyết định 688/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 5 năm 2024.

+ Trường được công nhận và cấp bằng Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 532/QĐ-UBND-HC ngày 25 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024

1. Tình hình học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tổng số học sinh	500	88	81	120	96	115
2	Học sinh bình quân/lớp	23	22	20	24	24	23
3	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	500 (100%)	88 100%	81 100%	120 100%	96 100%	115 100%
4	Số HS nam/HS nữ	257/243	45/43	41/40	54/66	51/45	66/49
5	Học sinh khuyết tật	3	0	0	0	2	1
6	Học sinh chuyển đi	4	0	1	1	0	2
7	Học sinh chuyển đến	4	0	2	1	1	0

2. Chất lượng giáo dục lớp 1, 2, 3, 4

Cuối năm học	Tổng số		Lớp 1		Lớp 2			Lớp 3		Lớp 4		
			TS	Nữ	TS	Nữ	Dân tộc	TS	Nữ	TS	Nữ	Khuyết tật
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		224	48	30	44	28		74	49	58	32	
Hoàn thành		158	39	12	36	12	1	45	16	38	13	2
Chưa hoàn thành		3	1	1	1			1	1			
2. Toán	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		232	54	31	52	30		72	47	54	26	
Hoàn thành		150	33	11	28	10	1	47	18	42	19	2
Chưa hoàn thành		3	1	1	1			1	1			
3. Đạo đức	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		257	61	34	56	34		79	52	61	30	
Hoàn thành		128	27	9	25	6	1	41	14	35	15	2
4. Tự nhiên và Xã hội	289	289	88	43	81	40	1	120	66			

Hoàn thành tốt		185	56	32	53	31		76	49			
Hoàn thành		104	32	11	28	9	1	44	17			
5. Khoa học	96	96								96	45	2
Hoàn thành tốt		80								80	40	1
Hoàn thành		16								16	5	1
6. LS &ĐL	96	96								96	45	2
Hoàn thành tốt		79								79	39	1
Hoàn thành		17								17	6	1
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		238	55	33	48	30		73	50	62	34	
Hoàn thành		147	33	10	33	10	1	47	16	34	11	2
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		248	54	32	52	31		80	53	62	35	
Hoàn thành		137	34	11	29	9	1	40	13	34	10	2
9. Hoạt động trải nghiệm	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		255	58	33	50	31		84	53	63	30	
Hoàn thành		130	30	10	31	9	1	36	13	33	15	2
10. Giáo dục thể chất	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		244	54	32	49	30	1	83	56	58	26	
Hoàn thành		141	34	11	32	10		37	10	38	19	2
11. Công nghệ	216	216						120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		163						79	52	84	41	1
Hoàn thành		53						41	14	12	4	1
12. Tin học	385	216						120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		154						89	53	65	36	
Hoàn thành		62						31	13	31	9	2
13. Ngoại ngữ	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành tốt		230	49	28	48	26	1	79	51	54	28	
Hoàn thành		155	39	15	33	14		41	15	42	17	2
II. Năng lực cốt lõi												
Năng lực chung												
Tự chủ và tự học	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		284	63	35	61	35	1	84	55	76	39	1
Đạt		101	25	8	20	5		36	11	20	6	1
Giao tiếp và hợp tác	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		284	69	38	60	35	1	80	51	75	39	
Đạt		101	19	5	21	5		40	15	21	6	2
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		268	58	32	56	33	1	80	51	74	38	

Đạt		117	30	11	25	7		40	15	22	7	2
Năng lực đặc thù												
Ngôn ngữ	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		285	66	36	61	37	1	83	53	75	39	
Đạt		100	22	7	20	3		37	13	21	6	2
Tính toán	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		266	58	33	61	35	1	74	49	73	37	
Đạt		119	30	10	20	5		46	17	23	8	2
Tin học	216	216						120	66	96	45	2
Tốt		152						78	50	74	38	
Đạt		64						42	16	22	7	2
Công nghệ	216	216						120	66	96	45	2
Tốt		153						77	51	76	38	
Đạt		63						43	15	20	7	2
Khoa học	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		286	58	32	64	37	1	89	55	75	38	
Đạt		99	30	11	17	3		31	11	21	7	2
Thẩm mĩ	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		279	57	33	61	35	1	86	56	75	39	
Đạt		106	31	10	20	5		34	10	21	6	2
Thể chất	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		285	61	34	61	35	1	87	55	76	40	
Đạt		100	27	9	20	5		33	11	20	5	2
III. Phẩm chất chủ yếu												
Yêu nước	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		304	69	36	64	35	1	97	57	74	38	
Đạt		81	19	7	17	5		23	9	22	7	2
Nhân ái	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		307	71	36	66	36	1	95	58	75	39	
Đạt		78	17	7	15	4		25	8	21	6	2
Chăm chỉ	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		287	62	33	62	35	1	86	55	77	40	1
Đạt		98	26	10	19	5		34	11	19	5	1
Trung thực	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		293	60	34	70	36	1	89	56	74	38	
Đạt		92	28	9	11	4		31	10	22	7	2
Trách nhiệm	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Tốt		284	61	35	63	35	1	84	53	76	39	
Đạt		101	27	8	18	5		36	13	20	6	2
IV. Đánh giá KQGD	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
- Hoàn thành xuất sắc		154	36	23	36	22		43	33	39	19	

- Hoàn thành tốt		39	10	7	4	4		18	7	7	3	
- Hoàn thành		189	41	12	40	14	1	58	25	50	23	2
- Chưa hoàn thành		3	1	1	1			1	1			
V. Khen thưởng		191	45	29	39	26		64	42	43	21	
- Giấy khen cấp trường		191	45	29	39	26		64	42	43	21	
- Giấy khen cấp trên												
VI. Chương trình lớp học	385	385	88	43	81	40	1	120	66	96	45	2
Hoàn thành	382	382	87	42	80	40	1	119	65	96	45	2
Chưa hoàn thành	3	3	1	1	1			1	1			

3. Chất lượng giáo dục lớp 5

Cuối năm học	Tổng số		Nữ	Khuyết tật
I. Kết quả học tập				
1. Tiếng Việt	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		56	36	1
Hoàn thành		59	13	
2. Toán	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		61	35	1
Hoàn thành		54	14	
3. Đạo đức	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		84	43	1
Hoàn thành		31	6	
4. Khoa học	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		100	44	1
Hoàn thành		15	5	
5. LS &ĐL	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		81	41	1
Hoàn thành		34	8	
6. Âm nhạc	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		66	37	1
Hoàn thành		49	12	
7. Mĩ thuật	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		71	43	1
Hoàn thành		44	6	
8. Thủ công, Kỹ thuật	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		81	42	1
Hoàn thành		34	7	
9. Thể dục	115	115	49	1
Hoàn thành tốt		75	40	1
Hoàn thành		40	9	
10. Ngoại ngữ	115	115	49	1

Hoàn thành tốt		55	34	
Hoàn thành		60	15	1
II. Năng lực				
Tự phục vụ tự quản	115	115	49	1
Tốt		94	46	1
Đạt		21	3	
Hợp tác	115	115	49	1
Tốt		92	45	1
Đạt		23	4	
Tự học và giải quyết vấn đề	115	115	49	1
Tốt		79	43	1
Đạt		36	6	
III. Phẩm chất				
Chăm học chăm làm	115	115	49	1
Tốt		80	44	1
Đạt		35	5	
Tự tin trách nhiệm	115	115	49	1
Tốt		85	42	1
Đạt		30	7	
Trung thực kỷ luật	115	115	49	1
Tốt		85	44	1
Đạt		30	5	
Đoàn kết yêu thương	115	115	49	1
Tốt		98	47	1
Đạt		17	2	
IV. Khen thưởng				
- Giấy khen cấp trường		46	32	
- Giấy khen cấp trên				
V. Chương trình lớp học				
Hoàn thành	115	115	49	1
Chưa hoàn thành				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu dịch vụ

+ Dự toán thu: 26 triệu đồng

+ Số thực hiện: 62 triệu đồng.

- Chi nguồn thu dịch vụ

+ Số thực hiện: 93 triệu đồng (bao gồm cả nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác, chi từ nguồn thu được trong năm và số dư năm trước chuyển sang).

- Nguồn thu NSNN:

+ Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ

Dự toán thu: 5.608 triệu đồng

Số thực hiện: 5.608 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

Dự toán thu: 422 triệu đồng

Số thực hiện: 422 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ:

Dự toán thu: 625 triệu đồng

Số thực hiện: 625 triệu đồng.

- **Chi thường xuyên nguồn NSNN:**

+ Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ

Dự toán chi: 5.608 triệu đồng

Số thực hiện: 5.608 triệu đồng

+ Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

Dự toán chi: 422 triệu đồng

Số thực hiện: 422 triệu đồng

+ Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ:

Dự toán chi: 625 triệu đồng

Số thực hiện: 590 triệu đồng

2. Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện): 21 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ phúc lợi, số dư đầu năm 0 triệu đồng; số trích trong năm: 21 triệu đồng; số chi quỹ trong năm: 21 triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau: 0 triệu đồng.

Đơn vị đã sử dụng quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp khó khăn, chi phúc lợi ngày 20/11, ngày tết.

3. Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị 193 triệu đồng

Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị: 0,43 triệu đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân: 0,044 lần; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất: 6,78 triệu đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất: 5,424 triệu đồng/tháng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

+ Huy động toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường tiếp tục thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức - tự học – sáng tạo”; tạo các mối quan hệ đúng đắn trong nhà trường; chăm sóc giáo dục học sinh rèn luyện đạo đức, lối sống; chấp hành tốt Pháp luật – kỷ cương - nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

+ Phát triển đội ngũ CB-GV-NV vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp và phát huy tính chủ thể đối với học sinh địa phương; luôn nêu cao ý thức và phấn đấu thực hiện tốt phong trào

tự học tập, bồi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ cán bộ, giáo viên của nhà trường.

+ Xây dựng môi trường sư phạm, văn hóa nhà trường qua việc phát huy tốt phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện - học sinh tích cực” với nội dung chủ yếu: tạo khung cảnh nhà trường luôn “ Xanh - Sạch - Đẹp” môi trường sư phạm lành mạnh bên trong và xung quanh nhà trường; tạo sự đoàn kết gắn bó, tôn trọng nhau giữa các thành viên trong trường; hạn chế học sinh lưu ban, bỏ học; xây dựng phương pháp dạy - học tích cực cho học sinh ở trường, ở nhà; học tập theo nhóm, tổ và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, NGLL để giáo dục truyền thống, rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

+ Đổi mới công tác lãnh đạo và quản lý nhà trường; ứng dụng tích cực CNTT trong dạy học và quản lý. Xây dựng kế hoạch và huy động các nguồn lực từ nội tại và bên ngoài nhà trường trong đó chủ yếu là nguồn nội tại và của hội CMHS trường.

+ Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất ; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với cấp uỷ, chính quyền nhân dân địa phương.

+ Tổ chức thực hiện tốt quy mô trường có 100% học sinh được học 2 buổi/ngày và đầu tư chất lượng giáo dục mũi nhọn.

+ Thực hiện thành công trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, tiếp tục duy trì trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của Trường Tiểu học Hoà Bình.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Vũ